

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Trụ sở chính: Lô 4K đường Tôn Đức Thắng – thành phố Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: 02553.710.321

Số FAX: 02553.710.313

Mã chứng khoán: L43

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Thìn – Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty.

Nội dung công bố: Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Lilama 45.3

Căn cứ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 30/03/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 45.3 xin công bố Báo cáo thường niên năm 2021 lập ngày 31/03/2021 của Công ty cổ phần Lilama 45.3.

Toàn bộ Báo cáo thường niên năm 2021 được đăng tải trên trang Website của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 như sau: <http://www.lilama45-3.com>.

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 xin báo cáo để Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Xin trân trọng thông báo!

Tài liệu:

- Báo cáo thường niên năm 2021 kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Văn Thìn

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

-----***-----



LILAMA 45.3

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

NĂM 2021



MUC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG	
1.	Thông tin khái quát.....	2
2.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	3
3.	Thông tin về mô hình quản trị tổ chức, kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
4.	Định hướng phát triển.....	6
5.	Các rủi ro.....	7
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	9
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	9
2.	Tổ chức và nhân sự.....	10
3.	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư.....	14
4.	Tình hình tài chính.....	14
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu.....	15
6.	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	16
III	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	21
1.	Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.....	21
2.	Tình hình tài chính.....	21
3.	Những cải tiến về cơ cấu, tổ chức, chính sách quản lý.....	24
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	24
5.	Giải trình của Ban giám đốc đối với các ý kiến kiểm toán	26
6.	Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	26
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	26
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	26
2.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.....	27
3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	27
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	28
1.	Thành viên Hội đồng quản trị.....	28
2.	Ban kiểm soát.....	34
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.....	36
VI	BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	37
1.	Ý kiến của kiểm toán.....	37
2.	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm 20 trang đính kèm	38

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

TÊN CÔNG TY : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4400135344
Vốn điều lệ : 35.000.000.000đồng
Vốn đầu tư của CSH : 39.629.880.897đồng
Địa chỉ : Lô4K, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi.
Số điện thoại : 0255.3710 321
Số FAX : 0255.3710 313
Website : www.Lilama45-3.com
Mã cổ phiếu : L43

- **Quá trình hình thành và phát triển:**
 - Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ xây dựng.
 - Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2005 là 4.565.889.766 đồng.

- Ngày 11/11/2005 Bộ xây dựng có Quyết định số 2112/QĐ-BXD về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty Lắp máy và xây dựng 45-3 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam với số vốn điều lệ 6.815.000.000 đồng (Vốn nhà nước chiếm 51%)

- Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với số vốn điều lệ là: 6.815.000.000 đồng; Trong đó vốn nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng (Chiếm 51%) và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng (Chiếm 49%). Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

- Ngày 22/03/2007 Bộ xây dựng có Quyết định số 454/QĐ-BXD về giá trị vốn nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 01/07/2006 để bàn giao doanh nghiệp nhà nước: Công ty Lắp máy và xây dựng 45-3 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam sang Công ty cổ phần Lilama 45.3.

- Theo Báo cáo kiểm toán về báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC), đến ngày 01/07/2007 vốn điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã tăng lên 35.000.000.000 đồng (Trong đó vốn nhà nước chiếm 51%) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 29 tháng 05 năm 2007.

- Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ hai ngày 27 tháng 12 năm 2007, thay đổi giấy phép lần thứ ba vào ngày 20 tháng 03 năm 2008, và thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ tư vào ngày 06 tháng 08 năm 2009 để thay đổi người đại diện pháp luật tại doanh nghiệp.

- Ngày 08/04/2008 Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 128/QĐ - TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Lilama 45.3. Ngày 11/06/2008 cổ phiếu Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (L43) chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Thực hiện tái cấu trúc sở hữu theo đề án tái cấu trúc doanh nghiệp và nâng cao năng lực quản trị của Công ty giai đoạn 2020-2022, định hướng đến năm 2025, thời điểm hiện nay, vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó: vốn nhà nước chiếm 40,83% (tương đương 1.429.000 CP), các cổ đông khác chiếm 59,17% (tương đương 2.071.000 CP).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý

mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí; vận tải hàng hoá bằng đường bộ và vận tải hành khách đường bộ khác

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

+ Địa bàn kinh doanh:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Chi nhánh

Khu bãi chứa thiết bị và kỹ thuật Lilama tại DQuất

Chi nhánh

Trung tâm tư vấn thiết kế Lilama 45.3 - Lô4 K Tôn
Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

Chủ yếu các công trình như: Nhà máy thủy điện Sông Tranh 4; Dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1.

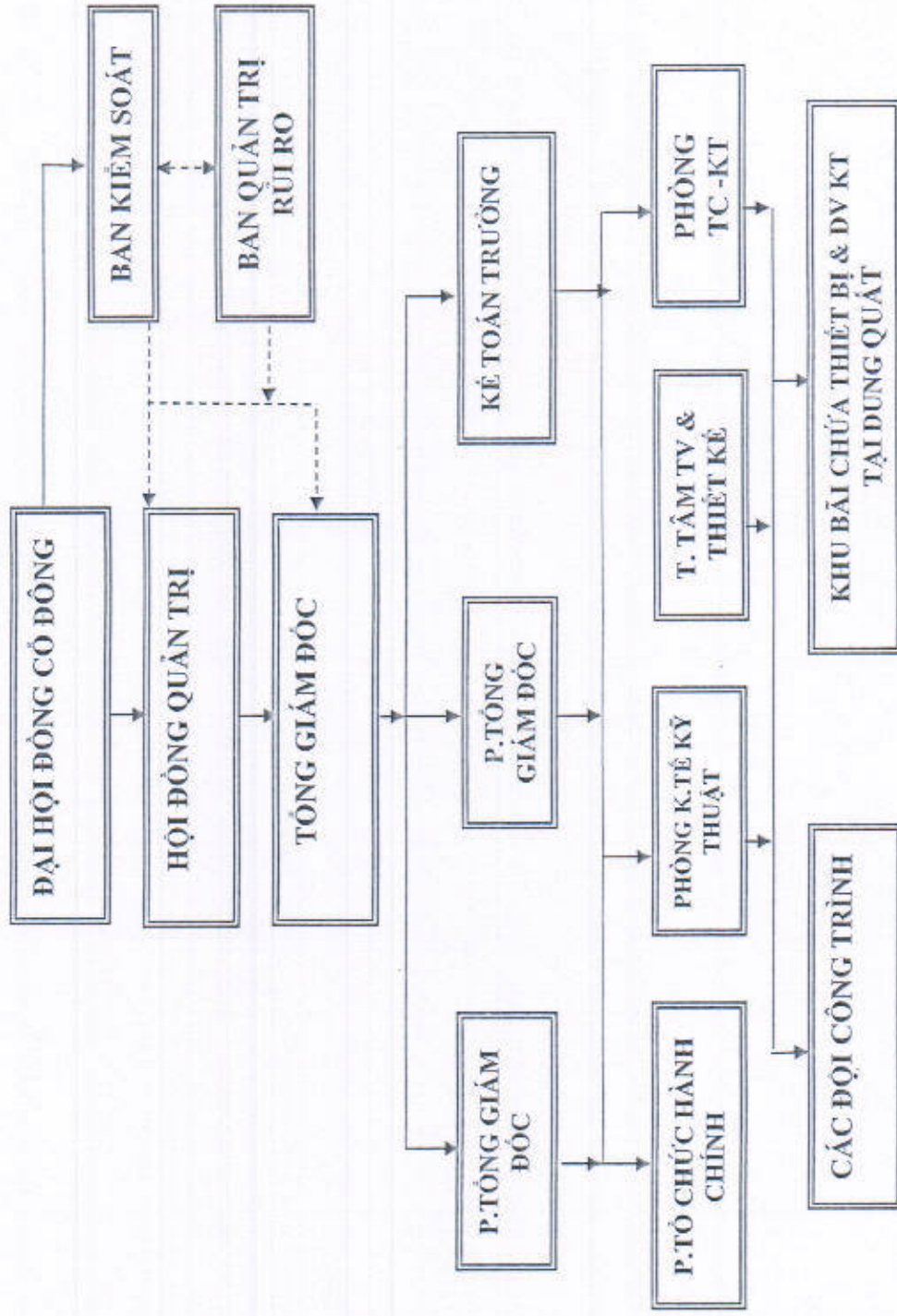
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Ghi chú:

→ Chỉ đạo

-----> Giám sát

←-----> Phối hợp



3.1- Mô hình quản trị: Công ty Cổ phần Lilama 45.3 thực hiện mô hình quản trị của một Công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

- * Đại hội đồng cổ đông;
- * Hội đồng quản trị;
- * Ban kiểm soát
- * Ban Tổng Giám đốc
- * Các bộ phận quản lý

3.2 – Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đến ngày 31/12/2021 gồm Ban Tổng Giám đốc; 03 phòng ban; 01 trung tâm tư vấn thiết kế; 01 khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất và 02 đội công trình trực thuộc Công ty.

- + Ban Tổng Giám đốc
- + Phòng Tổ chức hành chính
- + Phòng Tài chính kế toán
- + Phòng Kinh tế kỹ thuật
- + Trung tâm tư vấn thiết kế
- + Khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Dung Quất
- + 02 đội công trình trực thuộc gồm:
 - Đội công trình Nhà máy thủy điện Sông Tranh 4
 - Đội công trình Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh
- + Các Công ty có liên quan
 - Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có
 - Công ty dưới 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, Công ty nắm giữ: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP nắm giữ 1.429.000 cổ phần chiếm 40,83% vốn điều lệ.

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Năm 2021 chưa thoái được vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Vinh Sơn, năm 2022 sẽ tiếp tục thực hiện.
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty có liên quan:

*** Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Công ty nắm giữ dưới 51% vốn cổ phần của Công ty CP Lilama 45.3 là Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính: 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường giao dây trạm biến thế điện...

4. Định hướng phát triển

*** Các mục tiêu chủ yếu:**

- Mục tiêu thị trường: Duy trì thị trường truyền thống gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị là chủ yếu. Phấn đấu trở thành nhà thầu chế tạo và xây lắp lớn trong địa bàn Miền trung.
- Mục tiêu tài chính: Duy trì tình hình tài chính lành mạnh, tối đa hoá lợi nhuận đảm bảo mức chi trả cổ tức cho các cổ đông.



- Mục tiêu con người: Đào tạo và quản lý, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV công ty, giáo dục phẩm chất, tác phong trong kinh doanh của bộ phận lãnh đạo.
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực sẵn có tại doanh nghiệp.
- Đảm bảo quyền lợi và thu nhập.

Công ty cổ phần Lilama 45.3 phấn đấu trở thành một nhà thiết kế, cung cấp thiết bị, phụ tùng và dịch vụ hàng đầu trong nước và khu vực, hướng đến là nhà tổng thầu chuyên nghiệp thực hiện EPC các nhóm ngành dầu khí (lọc hóa dầu, giàn khoan dầu khí, công nghệ chế biến, khác...). Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp thông qua tái cấu trúc để Công ty có thể phát triển bền vững.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- **Chiến lược phát triển kinh doanh**

Công ty tiếp tục tập trung phát triển ngành nghề truyền thống là: Xây lắp và gia công chế tạo thiết bị. Xây dựng Lilama 45.3 trở thành thương hiệu mạnh trên thị trường có tiềm năng tăng trưởng và cạnh tranh.

- **Chiến lược hoàn thiện phương thức quản lý, điều hành và mô hình quản trị:**

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quản trị và điều hành.
- Hoàn thiện mô hình quản lý xây lắp, gia công chế tạo thiết bị, mô hình quản lý đầu tư, quản lý nhân sự, người đại diện tại đơn vị góp vốn, xây dựng cơ chế đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho các dự án lớn.
- Xây dựng môi trường làm việc văn minh chuyên nghiệp: đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và người lao động, lợi ích của doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội.

- **Chiến lược tài chính:**

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy chế của Công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán.
- Xây dựng cơ chế kiểm soát rủi ro trong hoạt động tài chính.
- Có các giải pháp nâng cao năng lực cán bộ trong công tác tài chính, kế toán.
- Và các nội dung khác có liên quan.

- * **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty**

Xây dựng môi trường làm việc dân chủ, năng động, đảm bảo trật tự an ninh xã hội, hoạt động sản xuất không để gây ảnh hưởng đến môi trường, xã hội xung quanh, góp phần xây dựng kinh tế xã hội phát triển.

5. Các rủi ro:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty cổ phần Lilama 45.3 là xây lắp và gia công chế tạo thiết bị luôn chứa đựng nhiều tiềm ẩn và rủi ro. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tăng lợi thế cạnh tranh, Công ty luôn coi việc quản lý rủi ro như một phần trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

5.1. Rủi ro về pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần trở thành công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội, mọi hoạt động của Công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định về đất đai môi trường v.vv....

Do vậy trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước thay đổi sẽ liên quan đến ngành Xây - lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi về chế độ chính sách của các cơ quan, ban ngành điều chỉnh không kịp thời, đồng bộ cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro đặc thù ngành và công tác an toàn lao động và vệ sinh môi trường

Do đặc thù ngành Xây - lắp thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn, hoạt động lắp thiết bị rất phức tạp điều kiện làm việc ngoài trời với chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó phải phụ thuộc vào tiến độ cung cấp thiết bị của Chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo dài tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí đầu vào.

Do điều kiện làm việc ngoài trời việc thi công đều ở trên cao nên nguy cơ xảy ra tai nạn lao động và sự cố lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động và độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, Công ty cần phải quan tâm đến vấn đề hướng dẫn về an toàn lao động và trang bị đầy đủ cho công nhân trên các công trường, thực hiện đầy đủ các chế độ Bảo hiểm, các biện pháp an toàn lao động trước khi triển khai thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công Công ty cần thực hiện mua bảo hiểm cho xe, cầu và con người trên các công trường.

Thời gian quyết toán và thu hồi vốn các công trình xây lắp thường kéo dài, tác động rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Để giảm bớt rủi ro trong công tác thu hồi vốn cần đốc thúc khách hàng trong việc thanh toán công nợ, tránh tồn đọng công nợ.

5.3. Rủi ro về nhân sự:

Công ty cổ phần Lilama 45.3 luôn đào tạo nguồn nhân lực và tổ chức nhân sự là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của Công ty. Tuy nhiên việc bị các đối thủ cạnh tranh trên thị trường lôi kéo, chào mời với mức đãi ngộ hấp dẫn hơn là điều khó tránh khỏi, do vậy ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng tới môi trường làm việc, mức lương thưởng cho đội ngũ CBCNV và người lao động yên tâm công tác. Đồng thời tiếp tục đào tạo nguồn cán bộ kế cận trong giai đoạn tiếp theo để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển bền vững.

5.4. Rủi ro về thị trường:

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo áp lực cạnh tranh gầy gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nói chung và Ngành Lắp máy nói riêng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh, công nghệ phát triển và phương pháp quản lý khoa học, tân tiến sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh nghiệp trong nước.

5.5. Rủi ro về đối tác và khách hàng.

Trước khi tham gia đấu thầu hoặc nhận thầu các dự án, Ban điều hành công ty cùng các bộ phận chủ chốt khác sẽ có đánh giá chi tiết, cụ thể tiềm lực tài chính của Chủ đầu tư, nguồn vốn cho dự án. Có thực hiện triệt để các công tác này mới đảm bảo các dự

án có hiệu quả, tránh tình trạng rủi ro chủ đầu tư chiếm dụng vốn và ảnh hưởng đến công tác thu hồi vốn toàn công ty.

5.6. Rủi ro khác:

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh dịch bệnh Covid -19...đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nhất là năm 2021 Doanh nghiệp đồng thời đối mặt với tác động kép của dịch bệnh Covid 19 và tăng giá nguyên vật liệu đầu vào ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giá thành các công trình, dẫn tới kết quả SXKD đạt hiệu quả thấp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1, Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021:

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % so kế hoạch	Tỷ lệ % so với năm 2020
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	143.550	38.425	26,8	7,6
2	Tổng doanh thu	130.500	38.045	29	7,6
3	Lợi nhuận trước thuế	302	(8.533)	(2.825)	(3.693)
4	Lợi nhuận sau thuế	302	(8.533)	(2.825)	(3.693)
5	Lỗ chuyên tiếp	(25.900)	(34.736)	(134)	(133)
6	Nộp ngân sách	4.750	850	18	4,6
7	Đầu tư XDCB	0	0	0	0
8	Tổng quỹ lương	37.845	9.008	24	36
9	Lao động bình quân	290	73	25,2	37,6
10	Thu nhập BQ (người/tháng)	10.875	10.283	94,5	96
11	Dự kiến cổ tức (%)	0	0	0	0

Một số chỉ tiêu SXKD năm 2021 không hoàn thành so với KH như: Doanh thu chỉ đạt 29% so với KH năm, Lợi nhuận trước thuế lỗ 8,533 tỷ đồng, nộp ngân sách 850 triệu đồng đạt 18% so với kế hoạch, thu nhập bình quân chỉ đạt 94,5% so với KH.

Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh

➤ **Thuận lợi và khó khăn trong năm 2021:**

Bên cạnh những mặt thuận lợi như: Có kinh nghiệm nhiều năm trong các lĩnh vực gia công, lắp đặt thiết bị cho các công trình Công nghiệp dân dụng, thủy điện, nhiệt điện, điện gió và luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của ban lãnh đạo Tổng công ty Lắp máy Việt Nam cùng những chính sách của Nhà nước hỗ trợ các Doanh nghiệp như : cơ cấu các khoản nợ, giảm trích BHTN và gia hạn nộp tiền thuế, cùng sự nỗ lực không ngừng của HDQT, ban Tổng giám đốc và sự cảm thông chia sẻ của CBCNV – người lao động, song Công ty vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD như sau:

Kinh tế trong nước còn nhiều thách thức trong bối cảnh dịch bệnh Covid diễn biến khó lường, có những giai đoạn các công trình phải ngừng thi công; căng thẳng thương mại giữa các nước tiếp tục diễn biến phức tạp, thị trường công việc ngày càng cạnh tranh quyết liệt.

Năm 2021, các chỉ tiêu tài chính không đạt kế hoạch đề ra: Doanh thu sụt giảm nhiều so với năm trước nhưng các khoản chi phí không giảm, nhất là chi phí tài chính và chi phí QLDN, công tác thu hồi nợ đọng đạt hiệu quả thấp, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro trong thanh toán. Áp lực đáo hạn trả nợ vay, nộp ngân sách, bảo hiểm xã hội và trả lương cho người lao động ngày càng lớn.

Công tác thanh quyết toán, công tác thu hồi nợ đọng tại các dự án cũ còn gặp nhiều khó khăn do một số Chủ đầu tư thực sự gặp khó khăn hoặc cố ý chây ỳ không thanh toán, do vậy có những thời điểm Công ty phải nhờ Chủ đầu tư hỗ trợ cho vay vốn để trả cho các khách hàng và tiền lương cho người lao động.

Công tác quản lý và điều hành còn nhiều bất cập và hạn chế, nguồn nhân lực còn thiếu và yếu, thiếu đội ngũ công nhân lành nghề, thiếu cán bộ quản lý và kỹ sư kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc tại các công trình lớn, có những thời điểm phải phải thuê lao động bên ngoài dẫn tới chi phí nhân công cao ảnh hưởng tới năng suất lao động của công ty.

2. Tổ chức và nhân sự :

* Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu CP	Ghi chú
1.	Hoàng Việt	TGD	55.000	1,57%	
2.	Mạc Thanh Hải	PTGD	17.700	0,51%	
3.	Phạm Văn Thìn	PTGD	35.000	1,00%	
4.	Cù Thanh Nghị	KTT	2.000	0,06%	
5.	Liên văn Chánh	TP KT-KT	0	0%	
6.	Lê Ánh Thành	TP TC-HC	0	0%	

2.1 Ban Tổng giám đốc.

Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc
Năm sinh:	21/09/1973
Nơi sinh:	Phường Hương Sơn, TP. Thái Nguyên
Quốc tịch:	Việt Nam

Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Tây
Địa chỉ thường trú:	Quận Sơn Trà - Thành phố Đà Nẵng
Trình độ văn hoá:	12/12 PTTH
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Quá trình công tác	
03/1998 – 09/1999	Kỹ thuật thi công Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.3
09/1999 – 12/2000	Trưởng phòng KT Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.3
01/2001 – 04/2006	Phó Giám đốc Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.3
05/2006 – 07/2009	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3
08/2009 – T10/2015	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty.
T10/2015 – nay	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.3.

Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc
--------------------------	--------------------------

Năm sinh:	16/06/1975
Nơi sinh:	Đông Lưu – Yên thế - Bắc Giang
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Nùng
Quê quán:	Đông Lưu – Yên Thế - Bắc Giang
Địa chỉ thường trú:	Lô 4K Tôn Đức Thắng – Thành Phố Quảng Ngãi
Trình độ văn hoá:	12/12
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí
Quá trình công tác	
T11/1999 – 2000	Kỹ thuật CT NM thủy điện Đa My Công ty LM & XD 45.3
2000	Quản lý dự án Phòng KT-KT
2001	Phó chỉ huy trưởng CTNM đường Trà Vinh
2002	Chỉ huy trưởng NM Bông Tâm Thắng
2003	Phó chỉ huy trưởng CT NM nhiệt điện Phú Mỹ 4
T08/2003 – 2004	Giám đốc nhà máy CK Lilama 45.3, kiêm chỉ huy trưởng

	CT nhà máy thủy sản Nha Trang
2004	Phó chỉ huy trưởng CT Nưn xi măng Sông Gianh
T11/2005 – 2008	Phó chỉ huy trưởng CT Nưn thủy điện Buôn Kuốp
T01/2009 – T03/2010	Chỉ huy trưởng CT Nưn thủy điện Buôn Kuốp
T04/2010 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP LILAMA 45.3
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng giám đốc
Năm sinh:	26/12/1975
Nơi sinh:	Xã Tây Hiếu – TX Thái Hoà - Nghệ An
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Xã Hưng Xuân – Hưng Nguyên - Nghệ An
Địa chỉ thường trú:	163 An Dương Vương, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng
Trình độ văn hoá:	12/12 PTTH
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:	
T4/2004-T11/2004	Nhân viên phòng TC- KT Công ty Lắp máy & XD số 18
T12/2004-T02/2008	Nhân viên phòng TC- KT Công ty CP LILAMA 45.3
T03/2008-T07/2009	Phó phòng TC- KT Công ty CP LILAMA 45.3
T08/2009 – T07/2010	Trưởng phòng TC- KT Công ty CP LILAMA 45.3
T08/2010 –T07/2016	TV HĐQT - Kế toán trưởng Công ty
T07/2016 – nay	Thành viên HĐQT – Phó TGD Công ty CP LILAMA 45.3

2.2 Kế toán trưởng.

Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng
Năm sinh:	19/09/1983
Nơi sinh:	Vĩnh Chân - Hạ Hoà – tỉnh Phú Thọ
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Vĩnh Chân - Hạ Hoà – tỉnh Phú Thọ
Địa chỉ thường trú:	Vĩnh Chân - Hạ Hoà – tỉnh Phú Thọ

Trình độ văn hoá:	12/12 PTTH
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:	
2004-2010	Nhân viên phòng TC-KT Công ty cổ phần Lilama 45.3
2011-T04/2016	Phó phòng TC-KT, Công ty cổ phần Lilama 45.3
T05/2016-T04/2018	Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Lilama 45.3
T05/2018 – nay	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Lilama 45.3

+ Thay đổi trong Ban điều hành Công ty trong năm: Không có

+ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tính đến thời điểm 31/12/2021 tổng số CBCNV - Người lao động là 54 người, sử dụng lao động bình quân trong năm 73 người, trong đó lao động nữ 07 người, bộ phận gián tiếp là 30 người, thu nhập bình quân của người lao động là 10,3tr đồng/người/tháng

+ Chính sách đối với người lao động:

• *Về tiền lương và giải quyết chế độ cho người lao động :*

- Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương trên cơ sở gắn tiền lương với hiệu quả công việc và năng suất lao động. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất, áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao.

- Thực hiện chế độ thi nâng bậc và nâng lương, chế độ ốm đau, thai sản , nghỉ hưu cho CBCNV - Người lao động trong công ty theo đúng quy định.

- Thực hiện kê khai người tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm tai nạn theo quy định hiện hành, nhưng việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động còn chưa kịp thời.

* *Về công tác đào tạo:*

Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hoá cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để hoàn thành nhiệm vụ.

• *Về chính sách khen thưởng:*

Công ty đang trong thời gian khắc phục lỗ nên không thực hiện các chính sách khen thưởng cho các cá nhân hay tập thể người lao động công ty.

• *Công tác đời sống đối với CBCNV:*

- Công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, mức thu nhập bình quân một người/tháng đạt 10,3 triệu đồng/1 người.

- Trong năm 2021, do dịch Covid 19 nên Công ty không tổ chức cho CBCNV đi tham quan du lịch, nghỉ mát.

- Công đoàn Công ty đã kịp thời hỗ trợ cho người lao động bị Covid 19, các gia đình là con em liệt sỹ, gia đình CBCNV bị tai nạn lao động đầy đủ, đúng đối tượng.

3. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư:

a, Các dự án đầu tư:

Trong kỳ không có mua sắm mới phương tiện thiết bị thi công và các dự án đầu tư khác.

b, Công ty con: Không có

c, Công ty liên kết: Không có

4, Tình hình tài chính

DVT: 1000đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	TH 2021/2020 (%)
1	Tổng giá trị tài sản	393.561.061	413.248.701	105%
2	Doanh thu thuần	500.120.430	38.044.820	7,6%
3	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	351.788	(9.659,842)	(2.746%)
4	Lợi Nhuận khác	(120.951)	1.126.765	932%
5	Lợi nhuận trước thuế	230.836	(8.533.077)	(3.693%)
6	Lợi nhuận sau thuế	230.836	(8.533.077)	(3.693%)
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2020
1.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán ngắn hạn		1,0	1,01
	- Khả năng thanh toán nhanh		0,57	0,56
2.	Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng tài sản		90,41	87,76
	- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu		9,43	7,17
3.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	Lần		
	- Vòng quay hàng tồn kho		0,09	1,05
	- Vòng quay tổng tài sản		0,05	0,53
4.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		(22,4)	0,05
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		(21,5)	0,48

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(2,1)	0,06
- Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	(25,0)	0,07

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn (373.431trđ/373.619 trđ) = 1,0 lần.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: $0,57 < 1$ chứng tỏ tình hình tài chính đang tiềm ẩn mất khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn, hệ số thanh toán nhanh thấp do giá trị sản phẩm xây lắp dở dang chiếm tỷ trọng lớn trong hàng tồn kho (chiếm 39,0%/ tài sản ngắn hạn) chủ yếu là các công trình xây dựng, lắp đặt chưa được quyết toán.

- Tỷ lệ Nợ phải trả/Tổng tài sản (373.619trđ/413.248 trđ) = 90,4%.

- Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (373.619trđ/39.630 trđ) = 9,4 lần.

Cơ cấu nguồn vốn: dư nợ vay các tổ chức tín dụng và tổ chức khác tăng từ 87,76% lên 90,41%, công tác thu hồi công nợ đạt kết quả thấp.

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 3.500.000 CP (Mệnh giá 10.000 đồng / Cổ phần

$$\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}} = \frac{39.629.880.897}{3.500.000} = 11.323 \text{ đồng}$$

(Giá trị sổ sách = 11.323 đồng/1CP)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a, Cổ phần tại ngày 31/12/2021:

- Mã chứng khoán L43
- Tổng số lượng cổ phần : 3.500.000 cổ phiếu phổ thông.
- Cổ phần đang lưu hành: 3.500.000 cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu quỹ: không có
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 3.500.000 cổ phiếu
- Số lượng hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng /cổ phiếu

b, Cơ cấu cổ đông.

* Tình hình cơ cấu cổ đông: Theo số liệu sổ CD chốt ngày 18/03/2022 như sau:

TT	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
	Tổng số lượng cổ phiếu	3.500.000	100%	323	Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông sở hữu từ 5% CP trở lên	1.775.400	50,7%	2	1.775.400	0
	- Trong nước			2	1.775.400	

	- Ngoài nước				0	0
2	Cổ đông khác	1.538.200	49,3%	321	186.400	1.538.200
	- Trong nước			316	186.400	1.500.500
	- Ngoài nước			5		37.700

* Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

TT	Loại hình cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	124 Minh Khai – TP Hà Nội	1.429.000	40,83%
2.	Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Khu Công nghiệp Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	346.400	9,90%
	Tổng cộng		1.775.400	

c, Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

d, Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e, Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

Là một trong những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, luôn ý thức trách nhiệm đối với môi trường và xã hội, coi yếu tố môi trường là một phần quan trọng trong cung cấp dịch vụ sản phẩm của mình.

6.1. Tác động lên môi trường:

* Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) lên môi trường của Công ty:

Công ty cổ phần Lilama 45.3 hoạt động trong lĩnh vực gia công, chế tạo và lắp đặt các công trình, do vậy lượng phát khí thải nhà kính nằm ở vùng 3: Phát thải gián tiếp, bao gồm các hoạt động của Công ty và đội công trình sử dụng như: các vật liệu mua về (chất thải rắn), sử dụng nước sinh hoạt và nước thải Công nghiệp, sử dụng nhiên liệu (khí Co₂) cho các phương tiện thiết bị thi công và giao thông công cộng. Phát thải từ lĩnh vực này tương đối nhỏ, ngoài ra ở nước ta chưa có định mức tiêu hao năng lượng cụ thể cho các ngành nghề, do vậy Công ty chưa thể xác định định mức khí thải nhà kính thải ra môi trường.

***Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:**

+ Công ty đã sử dụng năng lượng tái tạo, như năng lượng điện mặt trời để cung cấp nguồn điện sinh hoạt nhằm giảm phát thải KNK

+ Đối với Khu kho bãi chứa thiết bị Lilama 45.3 tại Dung Quất – Quảng Ngãi và thực hiện thi công tại các địa phương, Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã nghiêm chỉnh thực hiện cam kết bảo vệ môi trường như sau:

- Để đảm bảo tác động của môi trường là thấp nhất, triển khai các giải pháp đảm bảo việc sử dụng điện, nước hiệu quả nhất. Công ty luôn thực hiện nghiêm túc Luật bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và đi vào hoạt động.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí nhất là giai đoạn hoạt động của dự án đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải (sinh hoạt, nước mưa chảy tràn) và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung, không được xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý, chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn ra môi trường, đảm bảo chất lượng nước sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (chất thải sinh hoạt, sản xuất, nguy hại...) theo đúng quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

+ Thực hiện đăng ký cam kết bảo vệ môi trường tại địa phương nơi đơn vị thi công.

+ Nâng cao năng lực thiết kế, thi công xây lắp với kỹ thuật cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, vật liệu mới, tiết kiệm năng lượng, thích ứng biến đổi khí hậu, thân thiện môi trường; tăng cường việc thanh tra, kiểm tra thực hiện công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện nhiều giải pháp phù hợp về tuyên truyền nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường cho CBCNV người lao động; gắn việc giáo dục, động viên với chế tài, xử lý vi phạm; cán bộ, đảng viên gương mẫu trong việc bảo vệ môi trường...

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu :

a, Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Với ngành gia công chế tạo thiết bị: một số thiết bị được giao lại cho Nhà thầu phụ cung cấp, một số hạng mục Công ty trực tiếp gia công, nguyên liệu đầu vào chủ yếu là sắt thép, trong năm 2021 Công ty sử dụng khoảng 500 tấn sắt thép các loại.

b, Báo cáo tỷ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

Trong quá trình gia công, chế tạo thiết bị tiện, phay, bào sẽ hình thành các chất thải rắn như: Phoi thép, xỉ hàn..các chất thải này sẽ được công trình thuê đơn vị thu gom

rác thải xử lý theo quy định, còn đối với thép biện pháp được kiểm kê, đánh giá lại chất lượng, số lượng, nếu còn tận dụng sẽ nhập kho công ty để sử dụng cho các công trình sau, hoặc thép biện pháp bị gãy, hỏng, rỉ sét và sắt thép vụn do cắt gọt không tận dụng được vào sản phẩm khác sẽ được bán thanh lý theo quy định, tùy theo công trình thì lượng thép biện pháp được tái chế sử dụng, có thể từ 1% -> 5% hoặc không còn nguyên vật liệu được tái chế, chủ yếu các công trình lắp đặt hoặc chủ đầu tư cấp thiết bị.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a, Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp chủ yếu ở Công ty bao gồm: Điện sử dụng 8.400 KW.h/1năm, xăng dầu Diezen, nhớt máy: 1.800lít/năm.

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp nằm tại công trình bao gồm: Điện sử dụng 21.200 KW.h/1năm, xăng dầu Diezen, nhớt máy: 8.000 lít/năm.

b, Năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Công ty đã sử dụng năng lượng điện mặt trời để cung cấp một phần cho nguồn điện sinh hoạt, điện năng đã giảm trong khoảng từ 7.200KW.h -> 10.000 KW.h (từ 27.600KW.h/năm xuống 8.400KW.h/năm).

c, Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo).

Để đạt được mục tiêu tiết kiệm điện năng đối với một số công việc gia công chế tạo thiết bị Công ty đã thực hiện các giải pháp sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo sử dụng đúng công suất và biểu đồ phụ tải đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện. Đồng thời, bố trí kế hoạch sản xuất hợp lý, hạn chế tối đa việc huy động các thiết bị tiêu thụ công suất điện lớn vào giờ cao điểm, không để các thiết bị điện hoạt động không tải. Bên cạnh đó, cần chú ý tắt các thiết bị điện và đèn chiếu sáng không cần thiết trong thời gian nghỉ giữa ca; triệt để tiết kiệm điện chiếu sáng sân, phòng ban, khu tập thể Công ty và công trường. Mặt khác, chuẩn bị các nguồn dự phòng để đáp ứng nhu cầu sản xuất khi xảy ra thiếu điện, xây dựng phương án tự cắt giảm phụ tải khi xảy ra thiếu điện. Công ty đưa ra một số quy định và tuyên truyền cho CBCNV thực hành tiết kiệm điện như: tiết kiệm điện tại cơ quan, công trình; tiết kiệm điện trong chiếu sáng bảo vệ, chiếu sáng cho mục đích quảng cáo, trang trí ngoài trời; thực hiện tiết kiệm điện tại nơi sản xuất gia công.

6.4. Tiêu thụ nước: Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm.

a, Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Đối với Công ty và Khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Lilama 45.3 tại Dung Quất: Nguồn nước do Công ty cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi cung cấp: Năm 2021, lượng nước sinh hoạt sử dụng khoảng 1.060 m³/1 năm.

- Đối với các đội công trình: Do điều kiện thi công tại các nhà máy thủy điện gần sông suối nên Đội công trình tự lắp đường ống dẫn nước đưa về sử dụng hoặc khoan giếng để phục vụ sinh hoạt và thi công: Hàng năm sử dụng khoảng 4.000 m³/1năm

b, Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Do công ty không thuộc đơn vị sản xuất các sản phẩm như xi măng, sắt thép...nên không lắp đặt hệ thống sử dụng nước tái chế. Nguồn nước sinh hoạt được thải ra theo hệ thống nước chảy về khu xử lý nước thải của thành phố Quảng Ngãi, còn đối với Khu bãi chứa thiết bị tại Dung Quất, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp sẽ theo hệ thống dẫn nước chảy ra khu xử lý nước thải nằm trong khu Công nghiệp Dung Quất, đối với các đội công trình tùy khu vực thi công để xử lý nước thải, công trình xa địa bàn thành phố, công trình sẽ tự xây hầm bể phốt để xử lý nước thải, hoặc nếu gần hệ thống nước thải tại các địa phương công ty sẽ có phương án lắp ống dẫn nước đến nơi để xử lý nước thải, tránh ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường xung quanh, thực hiện vệ sinh an toàn sạch sẽ tại nơi đơn vị thi công.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường :

a, Số lần vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Trong năm 2021 Công ty không vi phạm các quy định có liên quan đến môi trường.

b, Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không bị xử phạt vi phạm về vệ sinh môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động :

a, Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Tổng số CBCNV Người lao động tính đến ngày 31/12/2021 là : 54 người, thu nhập bình quân 10,3 triệu đồng/1 người.

b, Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

*** Các nguyên tắc đảm bảo:**

- Khi xảy ra dịch Covid – 19, Công ty luôn bảo đảm quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn, tổ chức test nhanh Covid và mua thuốc sát khuẩn phun xịt, đeo khẩu trang và liên hệ với cơ quan địa phương để tiêm chủng Vaccine theo quy định.

- Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.

- Tham vấn ý kiến tổ chức công đoàn, người sử dụng lao động để xây dựng Thỏa ước lao động tập thể, phù hợp với các chính sách và pháp luật hiện hành.

*** Các chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi như sau:**

- Công ty đã trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động như: quần áo, mũ, giày, kính bảo hộ, dây an toàn trong quá trình thi công để ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp xảy ra.

- Công ty đã yêu cầu người lao động trước khi tuyển dụng lao động phải khám sức khỏe để bố trí công việc phù hợp với sức khỏe của người lao động, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động (đối với người lao động bình thường ít nhất một lần

trong một năm, đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, leo trèo cao thực hiện khám 6 tháng một lần).

- Trước khi nhận việc, người lao động được huấn luyện về an toàn lao động, được kiểm tra, huấn luyện bổ sung trong quá trình lao động. Các công trình đều có người quản lý, giám sát, huấn luyện, hướng dẫn về những quy định pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong công tác triển khai thi công nhất là: làm việc trên cao, trong đường ống và trên sông nước.

- Người lao động không phân biệt giới tính, tuổi tác, nơi làm việc khi làm công việc có yếu tố nguy hại vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép thì được hưởng chế độ bồi dưỡng ăn giữa ca hoặc nhận tiền mặt.

- Các biện pháp khác: quy định về thời giờ làm việc và nghỉ ngơi hợp lý; người lao động có quyền từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình; Công ty phải có các phương án dự phòng xử lý sự cố, cấp cứu; vệ sinh sau khi làm việc.

c, Hoạt động đào tạo người lao động:

Nhằm hỗ trợ cho nhân viên ngày càng hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nâng cao năng suất làm việc, Công ty đã chú trọng vào công tác đào tạo, hỗ trợ kinh phí cho CBCNV trong việc học tập nâng cao nghiệp vụ, kỹ thuật như: Kỹ sư, kỹ thuật được tham gia các lớp giám sát quản lý công trình, được cấp chứng chỉ hành nghề giám sát, mở lớp học vệ sinh an toàn lao động cho người lao động. Định kỳ tổ chức các lớp học thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật để đảm bảo quyền lợi khi tham gia đóng bảo hiểm xã hội.

- Số giờ đào tạo trung bình: 400h/1năm, cử nhân và kỹ sư kỹ thuật : 150h/1năm, Công nhân: 250h/1năm.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Không chỉ trau dồi thêm kỹ năng chuyên sâu phục vụ công việc còn tạo cơ hội cho nhân viên thường xuyên cập nhật các kiến thức, kỹ năng để làm việc đạt hiệu quả. Và là cơ sở để Công ty thực hiện quy trình xét duyệt nâng bậc, tăng lương, thăng chức cho cả nhân viên và đội ngũ cán bộ quản lý.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

-Trách nhiệm cộng đồng, quan tâm đóng góp cho xã hội luôn được công ty coi trọng. Trong nhiều năm qua, bên cạnh công việc kinh doanh, Công ty còn thực hiện hướng về cộng đồng bằng các hành động khác nhau như: chương trình từ thiện, thăm hỏi người già neo đơn, các gia đình mẹ Việt Nam anh hùng; chương trình “ Lá lành đùm lá rách” kịp thời ủng hộ đồng bào và gia đình người lao động bị thiên tai, bão lụt, ảnh hưởng do dịch Covid 19...nâng cao ý thức “uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa” đối với gia đình CBCNV là gia đình liệt sỹ người có công với tổ quốc thông qua thăm hỏi ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 hằng năm và trong các dịp lễ, Tết, v.v...

-Với địa bàn hoạt động trải dài từ Bắc vào Nam đến các tỉnh Tây Nguyên, Công ty đã nhận được sự hỗ trợ, hợp tác, giúp đỡ của Chính quyền và nhân dân địa phương nơi đơn vị thi công. Vì vậy ý thức bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, duy trì cảnh quan xanh- sạch- đẹp và thu hút giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân địa phương,

đóng góp vào sự phát triển của kinh tế địa phương thông qua nộp thuế vào ngân sách Nhà nước. Mặt khác các dự án tham gia thi công đều được thiết kế và xây dựng theo hướng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và tạo thêm hàng ngàn công ăn việc làm cho lao động địa phương.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Để hướng tới hoạt động thị trường vốn xanh cần phải đạt nhiều tiêu chuẩn theo quy định của UBCKNN, giai đoạn này Công ty đang dần khắc phục tài chính nên chưa thể cung cấp các Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh. Đồng thời nội dung của báo cáo này còn tương đối mới đối với nhiều doanh nghiệp nói chung và Công ty cổ phần Lilama 45.3 nói riêng, trong việc thực hiện báo cáo minh bạch trên thị trường chứng khoán.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH năm 2020	KH năm 2021	TH năm 2021	So sánh (%)	
				TH 2021/TH 2020	TH2021/KH 2021
Tổng doanh thu	500.120	130.500	38.041	7,6	29
Lợi nhuận thực hiện trước thuế	231	302	(8.533)	(3.693)	(2.825)
Lợi nhuận thực hiện sau thuế	231	302	(8.533)	(3.693)	(2.825)

Một số chỉ tiêu SXKD năm 2021 không hoàn thành so với KH như: Doanh thu chỉ đạt 29% so với KH năm, nộp ngân sách 850tr đồng đạt 18% so với kế hoạch, thu nhập bình quân người lao động đạt 94% kế hoạch năm, chỉ tiêu lợi nhuận trước và sau thuế chưa đạt so với kế hoạch, kết quả SXKD năm 2021 bị lỗ 8,533 tỷ đồng.

Công tác thanh quyết toán, công tác thu hồi nợ đọng tại các dự án cũ còn gặp nhiều khó khăn do một số Chủ đầu tư thực sự gặp khó khăn hoặc cố ý chây ỳ không thanh toán ảnh hưởng đến nguồn vốn, do vậy có những thời điểm Công ty phải nhờ Chủ đầu tư hỗ trợ cho vay vốn để trả cho các khách hàng và tiền lương cho người lao động.

2, Tình hình tài chính

a, Tình hình tài sản :

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	373.431	350.239	23.192	106,6
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	11.336	7.596	3.740	149
2 - Các khoản phải thu ngắn hạn	200.683	184.321	16.361	109
3 - Hàng tồn kho	161.411	158.321	3.090	102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	39.817	43.321	(3.504)	91,9
1 - Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
2 - Tài sản cố định	17.292	20.739	(3.447)	83,4
3 - Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-
4 - Đầu tư tài chính dài hạn	20.698	20.698	0	100
5 - Tài sản dài hạn khác	1.827	1.884	(57)	96,9
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	413.248	393.561	19.688	105

- Tổng tài sản cuối kỳ so với đầu năm tăng 19,7 tỷ đồng, tăng 5,0% chủ yếu tăng tài sản lưu động cụ thể là: tiền và các khoản tương đương tiền tăng 49,2%, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 16,3 tỷ đồng, tăng 8,9% so với đầu kỳ (chủ yếu tăng nợ phải thu khách hàng 19,8 tỷ đồng); chi phí SXKD dở dang cuối kỳ tăng 3,0 tỷ đồng, tăng 12,0% so với đầu kỳ, các dự án còn treo giá trị dở dang lớn: dự án Hangar A75 và công trình gang thép Thái Nguyên.

- Tài sản dài hạn giảm 3,5 tỷ đồng do trong kỳ trích khấu hao

- Nợ phải thu khách hàng và hàng tồn kho (362,0 tỷđ/413,3tỷđ) chiếm 87,6% chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản của Công ty.

b, Tình hình nợ phải trả và nguồn vốn:

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A - NỢ PHẢI TRẢ	373.619	345.398	28.221	7,5
1 - Nợ ngắn hạn	373.619	345.398	28.221	7,5

2 - Nợ dài hạn		-	-	-
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	39.630	48.162	(8.533)	82,3
1 - Vốn chủ sở hữu	39.630	48.162	(8.533)	82,3
2- Vốn điều lệ	35.000	35.000	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	413.248	393.561	19.688	105

- Tổng nguồn vốn tăng 19,7 tỷ đồng chủ yếu do: nợ phải trả tăng 28,2 tỷ đồng tăng 8,2%, chủ yếu tăng chỉ tiêu người mua trả tiền trước 6,8 tỷ đồng, tăng 54,5%, vay và nợ thuê tài chính tăng 23,7 tỷ đồng so với đầu kỳ tăng 24,6%, tăng do Công ty CP đầu tư XD Trung Nam thuộc Công ty con của Tập đoàn Trung Nam cho vay hỗ trợ để thực hiện dự án chống ngập tại thành phố Hồ Chí Minh.

-Vốn chủ sở hữu giảm 8,5 tỷ đồng, giảm 17,7% so với đầu kỳ, tăng số lỗ lũy kế lên 34,7 tỷ đồng.

- Hệ số nợ phải trả bằng 9,4 lần vốn chủ sở hữu, nợ vay ngắn, dài hạn các tổ chức tín dụng và Tổng công ty là: 145,1 tỷ đồng bằng 4,2 lần vốn điều lệ.

c, Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

DVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	TH2021/TH2020 (%)
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	38.045	500.120	7,6%
2. Giá vốn hàng bán	27.840	472.072	5,9%
3. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	10.204	28.048	36,3%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	4.486	122.487	3,7%
5. Chi phí tài chính	14.361	21.094	68,1%
- Trong đó: Lãi vay phải trả	14.361	20.652	69%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.507	6.724	82%
7. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	(9.660)	351	(2.746%)
8. Thu nhập khác	1.127	628	179%
9. Chi phí khác	323	749	4,3%
10. Lợi nhuận khác	1.127	(120)	932%
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	(8.533)	231	(3.693%)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.533)	231	(3.693%)
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.438)	66	(3.693%)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 cho thấy tình hình tài chính tiếp tục khó khăn, doanh thu thấp đạt 29,2% so với KH năm, Lợi nhuận trước thuế

lỗ 8,5 tỷ đồng, nộp ngân sách 0,85 tỷ đồng đạt 17,9% so với kế hoạch, tổng quỹ lương đạt 23,8% so với KH, thu nhập bình quân đạt 94,6% so với KH.

3, Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.

Trong năm 2021 Công ty đã ban hành ban hành 12 quy chế, quy định và Điều lệ Công ty cho phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Các biện pháp kiểm soát.

+ Thực hiện cơ chế khoán song song với chế độ giám sát chặt chẽ của các Phó Tổng giám đốc phụ trách và các phòng nghiệp vụ liên quan.

+ Các Phó Tổng giám đốc chỉ đạo trực tiếp đội công trình thi công và giải quyết các công việc phát sinh liên quan trực tiếp đến thi công.

+ Phòng Tổ chức hành chính giám sát quá trình sử dụng nhân lực và thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động (việc làm, thu nhập, tiền thưởng, chế độ nghỉ, trang bị BHLĐ...)

+ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật phối hợp với phòng Tài chính kế toán lập dự toán thi công, dự toán giao khoán, giám sát quy trình thi công, sử dụng nguyên vật liệu đầu vào, hướng dẫn lập hồ sơ kỹ thuật, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình, hướng dẫn tập hợp chi phí, hoá đơn chứng từ theo luật định.

4, Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách toàn diện và đồng bộ sản xuất, kinh doanh và đầu tư.

- Cải tiến máy móc, phương tiện thi công, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào thi công nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho các năm tiếp theo nhằm khắc phục số lỗ lũy kế.

- Xây dựng chiến lược phát triển nhân tố lao động của Công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt cho CBCNV...

• Kế hoạch phát triển năm 2022, định hướng đến năm 2025:

DVT: triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1.	Giá trị SXKD	38.425	101.564	106.642	111.974	117.572
2.	Tổng doanh thu	38.045	100.558	105.586	110.865	116.408
3.	Lợi nhuận trước thuế	(8.533)	220	231	243	255
4.	Lợi nhuận sau thuế	(8.533)	220	231	194	204
5.	Chuyên lỗ (-) hoặc lãi (+) lũy kế	(34.736)	220	451	645	849
6.	Nộp ngân sách	850	4.798	4.845	4.894	4.943
7.	Đầu tư XD CB	0	0	0	5.000	5.250

- Tiếp tục duy trì phát triển lĩnh vực thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, bảo trì sửa chữa, phần đầu trở thành tổng thầu EPC cho các nhà máy xi măng, lọc dầu, nhiệt điện, điện gió và các công trình công nghiệp, dân dụng khác.

- Lập phương án xử lý tài chính bù lỗ lũy kế nhằm nâng cao năng lực đấu thầu, xây dựng hạn mức vay vốn các tổ chức tín dụng, thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, cân nhắc việc bán thanh lý Tài sản để giảm áp lực về tài chính.

- Huy động tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn lưu động sau khi Tổng công ty lắp máy Việt Nam thoái toàn bộ vốn, tăng tính tự chủ về tài chính, bảo toàn và phát triển nguồn vốn chủ sở hữu.

- Tăng cường công tác tuyển dụng bổ sung nhân sự, đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty, không ngừng cải tiến quy trình quản lý, xây dựng quy chế trả lương khuyến khích lao động làm việc có trình độ, chuyên môn gắn bó lâu dài với công ty.

• **Nhận định chung trong năm 2022.**

Bước sang năm 2022, theo nhận định của Hội đồng quản trị: hoạt động SXKD của Công ty sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn và thử thách, các dự án nhận thầu ngày càng ít, năng lực tài chính yếu khó tiếp cận các dự án mới, công trình chuyển tiếp có giá trị thấp, trên cơ sở rà soát và xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch mang tính khả thi, Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	101.564	
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	100.558	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	220	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	220	
5	Chuyên lỗ (-) hoặc lãi (+) lũy kế	Triệu đồng	220	
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	4.798	
7	Đầu tư XDCB	Triệu đồng	0	
8	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	29.162	
9	Lao động bình quân	Người	221	
10	Thu nhập BQ (người/tháng)	Triệu đồng	10.996	

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có ý kiến.

6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: đa số người lao động của Công ty có ý thức tổ chức, kỷ luật lao động tốt, tay nghề vững vàng. Tuy nhiên có một số ít người lao động tay nghề còn hạn chế nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc của công ty.

- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: bên cạnh việc thúc đẩy kế hoạch sản xuất kinh doanh sao cho hiệu quả, chăm lo đời sống cho CBCNV - người lao động, Công ty cũng chú trọng đến các hoạt động cộng đồng địa phương nơi trụ sở chính và nơi đơn vị thi công với hành động thiết thực như giao lưu văn hoá thể thao hay ủng hộ các trường hợp gặp khó khăn trên tinh thần "lá lành đùm lá rách", "uống nước nhớ nguồn".

- Để thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, công ty sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp để bảo vệ môi trường, thực hiện theo các Quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty :

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần LILAMA45.3, HĐQT đã xây dựng kế hoạch công tác, chương trình làm việc cụ thể, hoạch định chiến lược phát triển Công ty theo từng giai đoạn. Trong năm 2021, HĐQT đã họp 12 phiên vào từng quý và bất thường, một số buổi họp có sự tham gia của Ban kiểm soát, ban Tổng giám đốc và các Trưởng phòng ban.

+ Đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 vào ngày 28/04/2021 theo đúng quy định của pháp luật.

+ Đã thực hiện họp kiểm điểm Tô đại diện phần vốn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, tổ chức và các cá nhân liên quan đến kết quả SXKD năm 2020, xây dựng kế hoạch SXKD năm 2021.

+ Tích cực chỉ đạo và đôn đốc Ban tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tuy nhiên một số chỉ tiêu vẫn không đạt kế hoạch đề ra như doanh thu chỉ đạt 29 % so với kế hoạch đề ra chủ yếu do nguyên nhân như sau: Hợp đồng có giá trị lớn ký với đối tác Công ty TNHH Trung Nam BT 1547 tại dự án chống ngập tại thành phố Hồ Chí Minh đang thi công đến giai đoạn cuối, các công trình mới không có, các khoản chi phí vẫn ở mức cao. Ngoài ra, công tác thanh quyết toán và bù giá 02 dự án cũ kéo dài chưa có phương án khắc phục, còn nợ ngân sách và BHXH.

+ Hội đồng quản trị đã chỉ đạo công bố thông tin đúng hạn Báo cáo thường niên năm 2020; Báo cáo tài chính năm 2020 đã soát xét, báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và các báo cáo, công bố thông tin khác theo đúng quy định của Luật chứng khoán.

+ Đã thực hiện nghiêm túc báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo các nội dung theo đúng Quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đầu tư vào doanh nghiệp khác.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc.

• Về công tác nhân sự của Ban Tổng giám đốc.

Ban tổng giám đốc đã chủ động phân giao nhiệm vụ cho các thành viên Ban điều hành phụ trách từng lĩnh vực công việc của Công ty, với vai trò là người điều hành chung Tổng giám đốc công ty luôn tạo điều kiện cho các thành viên phát huy năng lực chuyên môn, có tính sáng tạo, làm việc độc lập, phải có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ được giao, từng bước nâng cao chất lượng hiệu quả công việc.

• Về công tác điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc

Ban điều hành của Công ty, đứng đầu là Tổng giám đốc công ty, đã điều hành hoạt động SXKD của Công ty tuân thủ đúng pháp luật, điều lệ công ty. Ban điều hành đã triển khai theo đúng Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT công ty.

Tổng giám đốc thực hiện chế độ giao ban định kỳ hàng tuần với các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phó các phòng ban có liên quan để chỉ đạo sát sao, xử lý kịp thời các vấn đề có liên quan đến công tác thanh toán và thi công. Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban điều hành đã chủ động đề xuất các giải pháp cần thiết để chỉ đạo SXKD, tài chính, nhân sự, tái cấu trúc vốn đầu tư.

Ngoài việc thực hiện chức năng điều hành chung, Tổng giám đốc đã rất tích cực, chủ động trong việc phát triển quan hệ đối ngoại với các cấp chính quyền địa phương, các khách hàng, đối tác tiềm năng từ đó nhằm tiềm kiếm và ký kết các hợp đồng mới.

Ban tổng giám đốc chỉ đạo các bộ phận thực hiện các Báo cáo tài chính quý, 06 tháng và năm để kịp thời công bố thông tin theo đúng quy định.

Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 có những hạn chế và tồn tại chưa khắc phục được như: Chỉ tiêu lợi nhuận trong kỳ bị lỗ, không dứt điểm quyết toán các dự án cũ có công nợ và chi phí SXKD dở dang cuối kỳ lớn, chưa thực hiện thoái được vốn tại Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn và chưa đáp ứng được sự kỳ vọng của các cổ đông trong việc chia cổ tức, còn chậm trả lương cho người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2022, HĐQT tiếp tục chỉ đạo công ty hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch đã đề ra; các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo đúng quy định của điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Cụ thể như sau :

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ và triển khai thực hiện nhất quán tại các đơn vị, công trình trực thuộc.

- Tăng cường công tác tiếp thị, tìm kiếm việc làm, mở rộng thị trường.

- Thực hiện điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị theo tình hình thực tế.

- Công ty sẽ phối hợp và hỗ trợ tối đa để các thành viên trong HĐQT và Ban kiểm soát hoàn thành tốt công việc theo quy định của pháp luật và theo quy điều lệ của công ty.

- Cử thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp.

V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Thành viên Hội đồng quản trị

a. Hội đồng quản trị công ty có 05 thành viên trong đó có 03 thành viên độc lập không điều hành.

Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT
Năm sinh:	04/02/1974
Nơi sinh:	Thái Nguyên
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Tổ 7 phường Tân Lập – Thành phố Thái Nguyên
Địa chỉ thường trú:	Tổ 17 P.Trần Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
Trình độ văn hoá:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện
Quá trình công tác:	
T08/1996 – 1998	Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.1
1999-2000	Kỹ sư GS - biệt phái cho TCty tại CT NM xi măng Nghi Sơn – Thanh Hoá
2000-2002	Kỹ sư giám sát tại Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ I
2002-2003	Trưởng phòng tổ chức hành chính Ban Quản lý LILAMA tại Dung Quất
2003-2006	Chỉ huy trưởng tại Công trình NM xi măng Sông Gianh Quảng Bình thuộc Cty Lắp máy và XD số 7
2006- T09/2009	Trưởng phòng TC-HC Ban QL dự án LILAMA NM lọc dầu Dung Quất
T10/2009-T05/2010	Phó phòng tổ chức LĐ Cty Cổ phần LILAMA 45.3
T06/2010 – T10/2015	Thành viên HĐQT Trưởng phòng Tổ chức HC Công ty CP LILAMA 45.3
T10/2015 – nay	Chủ tịch HĐQT Công ty CP LILAMA 45.3
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc (đã nêu ở Ban

	điều hành)
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc (đã nêu ở Ban điều hành)
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT – Kế toán trưởng (đã nêu ở Ban điều hành)
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT
Năm sinh:	20/12/1974
Nơi sinh:	Bình Định
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Bình Định
Địa chỉ thường trú:	Tổ 6 – Phú Thạnh – TP Nha Trang- tỉnh Khánh Hoà
Trình độ văn hoá:	10/10 PTHH
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí
Quá trình công tác:	
1997 – 1999	Nhân viên Công ty đường Khánh Hoà
1999 – 2000	Kỹ sư giám sát – Công ty Cổ phần Lilama 45.3
2000 – 2001	Kỹ sư giám sát – Công ty APAVR VN & Đông Nam Á
2002 – 2006	Phó TGĐ – Công ty ALPHA NDT
2006 – T3/2016	Giám đốc – Công ty TNHH DVKT Việt Nam (nay là Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Việt Nam.
T4/2016 – 25/03/2022 (*)	Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Lilama 45.3; Giám đốc Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Việt Nam.

(*) Ghi chú: Ông Huỳnh Văn Thạch đã có đơn xin nghỉ chức danh thành viên HĐQT công ty, căn cứ nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐQT ngày 25/03/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT Công ty kể từ ngày 25/03/2022.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT (Phần sở hữu cá nhân)

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu tại ngày niêm yết (11/06/2008)		Số cổ phần sở hữu tại ngày 18/03/2022	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)

1.	Bùi Quốc Vương	CT HĐQT	0	0	20.000	0,57%
2.	Hoàng Việt	TV HĐQT	15.000	0,43	55.000	1,57%
3.	Phạm Văn Thìn	TV HĐQT	10.000	0,28	35.000	1,00%
4.	Cù Thanh Nghị	TV HĐQT	0	0	2.000	0,06%
5.	Huỳnh Văn Thạch	TV HĐQT	0	0	0	0

b, Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có
c, Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi công công trình, trong quản lý tài chính, tuy nhiên vì tình hình khó khăn chung và dịch bệnh nên các chỉ tiêu tài chính giảm rất nhiều so với các năm trước và bị lỗ so với kế hoạch đã đề ra. Hội đồng quản trị Công ty đã kiểm tra giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách của Nhà Nước, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các quy định, điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD. Bằng các Nghị quyết và quyết định của mình, HĐQT đã đưa ra định hướng và các giải pháp để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD. Trong năm 2021 các Nghị quyết, quyết định được đưa ra như sau:

STT	Số nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1.	01/2021/CT-HĐQT	11/01/2021	Hội đồng quản trị họp kiểm điểm, nhận xét đánh giá đối với tập thể, cá nhân tổ đại diện vốn của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCT tại Công ty cổ phần Lilama 45.3 về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, kiểm điểm trách nhiệm lãnh đạo, kiểm điểm quán triệt các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch, giải pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của Công ty.	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
2.	03/2021/CT-HĐQT	18/01/2021	- Thông qua Kế hoạch tài chính cuối năm 2020 và quý I năm 2021; - Thông qua Công tác chuẩn bị phương án làm việc trong thời gian trước, trong và sau tết nguyên đán 2021; Kế hoạch thanh toán lương các tháng còn lại của năm 2020 cho CBCNV – NLĐ và thanh toán công nợ với Ngân sách nhà nước và khách hàng; - Thông qua một số nội dung khác.	

3.	07/2021/NQ- HĐQT	24/02/2021	- Thông qua Dự kiến thời gian chốt danh sách cổ đông, thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội cổ đông, thành lập Ban chuẩn bị đại hội cổ đông thường niên năm 2021, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
			- Thông qua nội dung tài liệu và công bố thông tin Đại hội đồng cổ đông năm 2021	
			- Thông qua một số nội dung khác.	
4.	11/2021/NQ- HĐQT	16/03/2021	- Thông qua kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT năm 2020; Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD và ĐTPT năm 2021;	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
			- Thông qua công tác tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán soát xét).	
			- Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả SXKD năm 2020 và kế hoạch của Ban kiểm soát năm 2021.	
			- Thông qua thời gian Đại hội đồng cổ đông năm 2021 và quyết định thành lập Ban chuẩn bị Đại hội cổ đông Công ty năm 2021 nhiệm kỳ 2021-2026.	
5.	15/2021/NQ- HĐQT	29/03/2021	- Thông qua thời gian Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, nhiệm kỳ 2021-2026;	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
			- Thông qua nội dung tài liệu cho Đại hội đồng cổ đông năm 2021, nhiệm kỳ 2021-2026; Thông qua nội dung báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Lilama 45.3.	
6.	36/2021/CT- HĐQT	28/04/2021	Phiên họp đầu tiên của HĐQT nhiệm kỳ 2021-2026: - Thông qua bầu chủ tịch HĐQT công ty - Giới thiệu Tổng giám đốc công ty - Bổ nhiệm người phụ trách QT công ty - Ủy quyền người công bố thông tin	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
7.	48/2021/NQ - HĐQT	14/05/2021	- Thông qua kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT quý I năm 2021; Dự kiến kết quả SXKD và ĐTPT quý II năm 2021;.	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
			- Thông qua và ban hành các quy chế, quy định căn cứ theo Quy chế nội bộ quản trị	
			Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành;	
			- Thông qua một số nội dung khác.	
8.	61/2021/NQ - HĐQT	29/06/2021	- Thông qua đơn vị lựa chọn kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự

			2021 thời điểm 30/06/2020 cho mục đích thoái vốn theo nội dung công văn số 926/TCT – TCKT ngày 21/08/2020 của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam – CTCP.	
9.	64/2021/NQ - HĐQT	07/07/2021	-Thông qua Bổ nhiệm lại các chức danh: Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng, phó phòng Tổ chức hành chính.	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
10.	76/2021/NQ - HĐQT	09/08/2021	-Thông qua kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT 06 tháng đầu năm 2021; Dự kiến kết quả SXKD và ĐTPT 06 tháng cuối năm 2021; Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021(đã được soát xét); Kế hoạch tài chính 06 tháng cuối năm 2021	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
11.	78/2021/NQ - HĐQT	18/11/2021	-Thông qua kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT 09 tháng đầu năm 2021; Dự kiến kết quả SXKD và ĐTPT cả năm 2021; Xây dựng kế hoạch SXKD và ĐTPT năm 2022; Báo cáo tài chính 09 tháng đầu năm 2021; Kế hoạch tài chính các tháng cuối năm 2021' Thông báo nội dung giao dịch của cổ đông lớn..	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
12.	82/2021/NQ - HĐQT	09/12/2021	-Thông qua đơn vị lựa chọn kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính năm 2021	5/5 đạt 100% tỷ lệ tham dự
II. CÁC QUYẾT ĐỊNH				
1.	33/2021/HĐQT	28/04/2021	- Ban hành Điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 45.3.	
2.	34/2021/HĐQT	28/04/2021	- Ban hành Quy chế Nội bộ quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3.	
3.	35/2021/HĐQT	28/04/2021	- Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3.	
4.	49/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Tổ đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Lilama 45.3.	
5.	50/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Quy chế Quản lý nợ của Công ty cổ phần Lilama 45.3.	
5.	51/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, từ chức, miễn nhiệm chức vụ đối với cán bộ của Công ty cổ phần Lilama 45.3.	
7.	52/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Quy chế Quản lý người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 45.3 đầu tư vào Doanh nghiệp khác.	

8.	53/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Quy chế Phối hợp và quan hệ của HĐQT với Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3.
9.	54/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Chính sách quản trị rủi ro của Công ty cổ phần Lilama 45.3.
10.	55/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Quy chế Quản lý tài chính Công ty cổ phần Lilama 45.3.
11.	57/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Kế hoạch kiểm tra giám sát việc chấp hành pháp luật trong SXKD, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2021 của Công ty cổ phần Lilama 45.3.
12.	58/2021/HĐQT	14/05/2021	- Ban hành Quy chế Phân cấp và quản lý đầu tư Công ty cổ phần Lilama 45.3.

d, Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho Nghị quyết của HĐQT.

- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát công ty kiểm tra hoạt động tài chính và các hoạt động khác của công ty.

- Có ý kiến kịp thời với Ban Tổng giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

c, Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT:

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc mà phân công cho các uỷ viên HĐQT phụ trách từng lĩnh vực và tham gia trực tiếp vào các Hội đồng của công ty như: Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng bảo hộ lao động, Hội đồng giao khoán.

f, Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

TT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT
2.	Hoàng Việt	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
3.	Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT - Phó tổng GD
4.	Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT
5.	Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT

2. Ban kiểm soát

a, Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- + Bà: Phạm Thị Bích Hà Trưởng Ban kiểm soát
- + Ông: Trần Ngọc Dũng Thành viên Ban kiểm soát
- + Bà: Nông Thị Hồng Nhung Thành viên Ban kiểm soát

Tóm tắt lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát
Năm sinh:	11/01/1975
Nơi sinh:	Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Xã Tô Hiệu, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.
Địa chỉ thường trú:	Tổ 21 phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi.
Trình độ văn hoá:	12/12 PTTH.
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế, Thạc sỹ kế toán .
Quá trình công tác:	
Từ tháng 10/1998 đến T12/2010	Nhân viên kế toán Công ty cổ phần Lilama 45.3
Từ tháng 01/2011 đến tháng 04/2016	Phó phòng TC-KT- Công ty cổ phần Lilama 45.3
Từ tháng 04/2016 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 45.3
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên Ban kiểm soát – PP Kinh tế - Kỹ thuật
Năm sinh:	1974
Nơi sinh:	Kim Xuyên – Sơn Dương – Tuyên Quang
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Sơn Đông - Lập Thạch – Vĩnh Phúc
Địa chỉ thường trú:	229 Lê Duẩn, phường 7, TP Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên
Trình độ văn hoá:	10/10 PTTH
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí
Quá trình công tác:	

T5/1996-T6/1996	Nhân viên P. Kỹ thuật – Công ty Lắp máy và XD 45-3
T6/1996-T8/1997	Kỹ thuật thi công Nhà máy đường Yaunpa – Gia Lai
T9/1997-T6/1998	Nhân viên P. KT - KT Công ty Lắp máy và XD 45-3
T7/1998-T4/1999	Đội phó đội CT Nmáy TĐ Sông Hình – Phú yên
T5/1999-T11/1999	Kỹ thuật thi công Nm thủy điện Đa Mi – Hàm Thuận
T12/1999-T2/2001	Kỹ thuật thi công Nm đường Cam Ranh Khánh Hòa.
T3/2001-T 7/2002	NV P.Kinh tế - Tiếp thị, Công ty Lắp máy & XD 45-3.
T8/2002-T10/2003	Nhân viên Phòng KH Đầu tư – Cty LM & XD 45-3
T11/2003-T4/2005	Nhân viên P.KT- KT – Công ty LM & XD 45.3
T5/2005 – nay	Phó phòng Kinh tế kỹ thuật – Công ty CP Lilama 45.3
Bà: Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát – chuyên viên Ban kiểm toán nội bộ Tổng công ty LM Việt Nam – CTCP
05/2010-05/2011	Trợ lý giám đốc Công ty cổ phần giải pháp tối ưu hoá DOS
11/2011-03/2016	Chuyên viên phòng Tài chính - kế toán Công ty cổ phần Lilama Hà Nội
04/2016 – 03/2018	Chuyên viên Ban kiểm toán nội bộ Tổng công ty lắp máy Việt nam – CTCP
04/2018 – nay	Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 45.3, Chuyên viên Ban kiểm toán nội bộ Tổng công ty lắp máy Việt nam – CTCP.

b, Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2021 Ban kiểm soát tổ chức 04 buổi họp và làm việc với HĐQT và Ban tổng giám đốc, tham gia cùng HĐQT, ban điều hành và các phòng ban liên quan sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định quản trị nội bộ theo đúng quy định.

Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ và quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty, nhằm đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Tuy Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào của các cổ đông về các vấn đề có liên quan đến điều hành hoạt động SXKD của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty. Tuy nhiên tại các cuộc họp Ban kiểm soát cũng luôn lưu ý và kiến nghị Hội đồng quản trị Công ty về những khó khăn vướng mắc cũng như các rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động SXKD của Công ty.

Thường xuyên phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc khi triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị đến các phòng ban, các đội công trình, các cổ đông trong và ngoài Công ty về hoạt động sản xuất kinh doanh các vấn đề có liên quan

đến Đại hội đồng cổ đông thường niên, tuân thủ các chính sách chế độ tài chính hiện hành cũng như việc tuân thủ điều lệ, quy chế hoạt động trong công ty.

Định kỳ 06 tháng và cả năm 2021, căn cứ báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán, Ban kiểm soát tiến hành thẩm tra báo cáo tài chính và có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những nhận xét kiến nghị đối với HĐQT về diễn biến tình hình hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2021.

c, Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên BKS (Phần sở hữu cá nhân)

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu tại ngày niêm yết (11/06/2008)		Số cổ phần sở hữu tại ngày 18/03/2021	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Thị Bích Hà	Trưởng BKS	5.800	0,17	2.000	0,06
2	Trần Ngọc Dũng	TV BKS	38.000	1,08	0	0
3	Nông Thị Hồng Nhung	TV BKS	0	0	0	0

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a, Quy định mức Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác và chi phí cho HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát cho năm 2021.

TT	Chức danh	Số lượng (người)	Mức lương và thù lao tối đa (đ/người/tháng)	Số tháng /năm	Thành tiền (đồng)
I.	Hội đồng quản trị				
1,	Chủ tịch HĐQT – chuyên trách	01	24.000.000	12	288.000.000
2,	Thành viên HĐQT – kiêm nhiệm	04	2.300.000	12	27.600.000
II.	Ban kiểm soát				
1,	Trưởng BKS chuyên trách	01	15.500.000	12	186.000.000
2,	Thành viên BKS kiêm nhiệm	02	1.750.000	12	21.000.000
III.	Thư ký HĐQT	01	1.210.000	12	14.520.000

b, Tiền lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác và chi phí cho HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát năm 2021:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao
1.	Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	290.046.682	0
2.	Hoàng Việt	TV HĐQT – TGD	278.080.591	27.600.000
3.	Phạm Văn Thìn	TV HĐQT – PTGD	205.259.318	27.600.000
4.	Cù Thanh Nghị	TV HĐQT – KTT	205.829.544	27.600.000
5.	Huỳnh Văn Thạch	TV HĐQT	0	27.600.000
6.	Mạc Thanh Hải	Phó Tổng GD	284.817.375	0
7.	Phạm Thị Bích Hà	Trưởng BKS	188.013.772	0
8.	Trần Ngọc Dũng	TV BKS	198.608.250	21.000.000
9.	Nông Thị Hồng Nhung	TV BKS	0	21.000.000
10.	Nguyễn Thị Lệ Thu	Thư ký HĐQT	118.136.182	14.520.000
	Tổng cộng		1.768.791.714	166.920.000

Ghi chú: Tiền lương của Chủ tịch HĐQT và Trưởng ban kiểm soát được chi trả theo mức lương chuyên trách, còn đối với chức danh khác được chi trả mức lương theo Quy chế tiền lương của Công ty cổ phần Lilama 45.3.

b, Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c, Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán tại ngày 31/12/2021 bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

1, Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền

tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2, Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán (đính kèm).

Quý cổ đông quan tâm xem chi tiết Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán được công bố thông tin trên trang Website của Công ty theo đường link: <http://www.lilama45-3.com>

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bùi Quốc Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 20.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021 của Công ty.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

T.M/ Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Bùi Quốc Vương

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2022, từ trang 5 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022



BÙI QUANG HỢP

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.431.243.723	350.239.496.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.336.225.116	7.596.623.304
1. Tiền	111	V.1	11.336.225.116	7.596.623.304
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.683.547.108	184.321.802.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	185.211.094.698	165.371.708.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	12.508.835.943	16.739.258.591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.428.939.703	4.715.795.094
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	635.625.645	595.989.682
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	161.411.471.499	158.321.070.722
1. Hàng tồn kho	141		161.411.471.499	158.321.070.722
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.817.457.701	43.321.565.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.291.809.700	20.738.803.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.291.809.700	20.738.803.168
- Nguyên giá	222		77.263.645.885	77.263.645.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.971.836.185)	(56.524.842.717)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.698.000.000	20.698.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	20.698.000.000	20.698.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.827.648.001	1.884.762.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.827.648.001	1.884.762.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		413.248.701.424	393.561.061.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		373.618.820.527	345.398.103.675
I. Nợ ngắn hạn	310		373.618.820.527	345.398.103.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	112.535.098.859	117.214.808.597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	19.397.819.710	12.556.333.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.406.139.667	10.166.852.943
4. Phải trả người lao động	314		1.068.820.411	544.739.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17.506.419.106	26.999.972.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	47.552.890.924	49.458.576.603
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	44.835.575.104	31.887.987.925
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	120.116.800.766	96.369.575.622
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.629.880.897	48.162.958.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	39.629.880.897	48.162.958.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.735.549.348)	(26.202.472.224)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.202.472.224)	(26.433.308.448)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.533.077.124)	230.836.224
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		413.248.701.424	393.561.061.696

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.044.820.050	500.120.430.751
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.044.820.050	500.120.430.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.840.503.061	472.072.228.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.204.316.989	28.048.202.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.485.945	122.487.578
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.361.261.267	21.094.810.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.361.223.092	20.652.237.287
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.507.384.387	6.724.091.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.659.842.720)	351.788.043
11. Thu nhập khác	31		1.127.088.970	628.629.695
12. Chi phí khác	32		323.374	749.581.514
13. Lợi nhuận khác	40		1.126.765.596	(120.951.819)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.533.077.124)	230.836.224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.533.077.124)	230.836.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(2.438)	66
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	(2.438)	66

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Đơn vị tính: đồng Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28.851.302.010	488.973.667.897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.936.865.509)	(360.177.626.486)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.414.918.638)	(30.353.221.774)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.195.479.618)	(13.823.050.574)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	646.881.118	3.307.072.819
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.962.990.465)	(23.379.658.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.012.071.102)	64.547.183.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(538.336.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	628.246.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.484.443	23.196.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.484.443	113.106.358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.300.759.138	299.179.799.936
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.553.533.994)	(364.794.976.769)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(640.893.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.747.225.144	(66.256.069.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.739.638.485	(1.595.780.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.596.623.304	9.192.725.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(36.673)	(322.231)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.336.225.116	7.596.623.304

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	4 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		12.056.971	115.862.978
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.324.168.145	7.480.760.326
Cộng		11.336.225.116	7.596.623.304
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn			
a) Phải thu của khách hàng		185.211.094.698	165.371.708.015
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai		31.426.511.438	31.426.511.438
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547		26.840.352.837	26.840.352.837
- Công ty CP Thủy điện Thiên Tân		13.602.822.643	18.396.322.643
- Các khách hàng khác		78.882.537.208	54.249.650.525
Cộng		185.211.094.698	165.371.708.015
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		231.602.803	231.602.803
- Công ty CP Lilama 69.3		231.602.803	231.602.803
Cộng		231.602.803	231.602.803
3. Trả trước cho người bán			
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.508.835.943	16.739.258.591
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591
- Công ty TNHH Minh Bạch		36.000.000	3.013.427.037
- Các khách hàng khác		1.592.541.352	2.845.536.963
Cộng		12.508.835.943	16.739.258.591
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		10.880.294.591	10.880.294.591
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591
Cộng		10.880.294.591	10.880.294.591
4. Phải thu khác			
		31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	635.625.645	315.963.096	595.989.682
- Phải thu khác	238.500.923	-	198.864.960
- Tạm ứng	397.124.722	315.963.096	397.124.722
Cộng	635.625.645	315.963.096	595.989.682
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
		31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Phải thu khách hàng	2.784.985.785	-	2.784.985.785
+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom	2.490.344.700	-	2.490.344.700
+ Công ty đường Quảng Ngãi	294.641.085	-	294.641.085
- Tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096
Cộng	3.100.948.881	-	3.100.948.881

Khoản phải thu của Công ty CP Thủy điện Trà Xom (Thị công nhà máy thủy điện Trà Xom) đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	36.339.500	-	36.339.500	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	161.375.131.999	-	158.284.731.222	-
Cộng	161.411.471.499	-	158.321.070.722	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.600.925.951	32.879.857.017	11.961.961.299	1.786.798.450	295.300.000	56.524.842.717
Số tăng trong kỳ	890.317.260	827.318.720	1.712.475.672	14.181.816	2.700.000	3.446.993.468
- Khấu hao trong kỳ	890.317.260	827.318.720	1.712.475.672	14.181.816	2.700.000	3.446.993.468
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.491.243.211	33.707.175.737	13.674.436.971	1.800.980.266	298.000.000	59.971.836.185
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.694.575.895	6.486.683.128	4.533.571.410	21.272.735	2.700.000	20.738.803.168
Tại ngày cuối kỳ	8.804.258.635	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	17.291.809.700

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.554.169.249 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.741.543.767 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	20.698.000.000	-	20.698.000.000	-
Cộng	20.698.000.000	-	20.698.000.000	-

Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5, công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2021 là 20.698.000.000 đồng và 414.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.111.200 cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/4/2021, Công ty tiếp tục thực hiện phương án thoái vốn ra bên ngoài trong năm 2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2021		01/01/2021	
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất		1.827.648.001		1.884.762.001	
Cộng		1.827.648.001		1.884.762.001	
11. Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	112.535.098.859	112.535.098.859	117.214.808.597	117.214.808.597	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146	
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	
- Công ty CP đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	49.651.206.135	49.651.206.135	49.651.206.135	49.651.206.135	
- Các đối tượng khác	51.488.985.886	51.488.985.886	56.168.695.624	56.168.695.624	
Cộng	112.535.098.859	112.535.098.859	117.214.808.597	117.214.808.597	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	3.094.528.189	3.094.528.189	3.093.799.089	3.093.799.089	
- Công ty CP Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	
- Công ty CP Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215	
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	94.380.000	94.380.000	94.380.000	94.380.000	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	729.100	729.100	-	-	
Cộng	3.094.528.189	3.094.528.189	3.093.799.089	3.093.799.089	
12. Người mua trả tiền trước		31/12/2021		01/01/2021	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.397.819.710		12.556.333.672	
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547		4.237.567.521		4.237.567.521	
- Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4		-		2.185.073.162	
- Ban QLDA đầu tư XDCT NN&PTNT Tiền Giang		9.832.000.000		-	
- Công ty CP Lilama 45.1		3.124.010.603		3.124.010.603	
- Các khách hàng khác		2.204.241.586		3.009.682.386	
Cộng		19.397.819.710		12.556.333.672	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		4.533.804.217		4.533.804.217	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		1.409.793.614		1.409.793.614	
- Công ty CP Lilama 45.1		3.124.010.603		3.124.010.603	
Cộng		4.533.804.217		4.533.804.217	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2021		31/12/2021	
		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ		
a) Phải nộp	10.166.852.943	1.097.976.403	858.689.679	10.406.139.667	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.093.848.838	920.682.964	845.814.811	9.168.716.991	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.015.464.318	59.377.495	-	1.074.841.813	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	57.009.960	113.592.570	8.551.494	162.051.036	
- Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	
- Các khoản phải nộp khác	529.827	323.374	323.374	529.827	
Cộng	10.166.852.943	1.097.976.403	858.689.679	10.406.139.667	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2021	01/01/2021		
14. Chi phí phải trả ngắn hạn				
- Thù lao Hội đồng quản trị	162.060.000	40.515.000		
- Trích trước chi phí các công trình	17.344.359.106	26.959.457.900		
Cộng	17.506.419.106	26.999.972.900		
15. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.624.278.455	25.624.278.455		
- Phải trả nội bộ các đội công trình	21.928.612.469	23.834.298.148		
Cộng	47.552.890.924	49.458.576.603		
16. Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	617.672.389	554.119.869		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	13.282.240.686	12.554.066.401		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.935.662.029	18.779.801.655		
+ Chi phí lãi vay phải trả	23.833.607.162	11.667.863.688		
+ Cổ tức phải trả	147.218.995	147.218.995		
+ Phải trả khác	6.954.835.872	6.964.718.972		
Cộng	44.835.575.104	31.887.987.925		
17. Vay và nợ thuê tài chính				
	31/12/2021		01/01/2021	
	Số có khả	Trong năm	Số có khả	
	năng trả nợ	Tăng	Giảm	
			năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	120.116.800.766	37.300.759.138	13.553.533.994	96.369.575.622
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	19.295.226.355	6.435.000.000	9.237.261.795	22.097.488.150
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN - CN Đà Nẵng	30.058.438.499	-	3.816.272.199	33.874.710.698
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	64.713.135.912	30.865.759.138	-	33.847.376.774
- Ông Nguyễn Thế Giang	6.050.000.000	-	500.000.000	6.550.000.000
Cộng	120.116.800.766	37.300.759.138	13.553.533.994	96.369.575.622

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức và vay theo món: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/711798/HĐTD ngày 01/3/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.01/2021/711798/HĐTD ngày 02/3/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 21/01/2022. Thời hạn, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 9.572.500.000 đồng.
- Khoản vay theo món theo Công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017 của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân, lãi suất vay theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Cổng kiểm soát triều Tân Thuận, Mương Chuối, Phú Xuân, Cây Khô, Cổng Cầu Kinh, Cổng Bà Bướm, Cổng Nhỏ dưới đê thuộc dự án giải quyết ngập do triều cường khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét điển yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế nêu trên. Dư nợ vay theo món tại ngày 31/12/2021 là: 9.722.726.355 đồng.

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 04/2018/ARG-LILAMA45.3 ngày 01/4/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là một phần máy móc thiết bị của Công ty. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 30.058.438.499 đồng.

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam theo các hợp đồng vay, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn từ 8%/năm đến 12%/năm, tài sản đảm bảo là khối lượng công trình chống ngập Thành phố Hồ Chí Minh. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 64.713.135.912 đồng.

Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang theo hợp đồng vay số 01/2020/HDVT ngày 16/01/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, hình thức vay tín chấp.

18. Vốn chủ sở hữu**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

Tỷ lệ	31/12/2021	01/01/2021
40,8%	14.290.000.000	14.290.000.000
59,2%	20.710.000.000	20.710.000.000
0,0%	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu kỳ
 - + Vốn góp tăng trong kỳ
 - + Vốn góp giảm trong kỳ
 - + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	35.000.000.000	35.000.000.000
	-	-
	-	-
	35.000.000.000	35.000.000.000
	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	3.500.000	3.500.000
	3.500.000	3.500.000
	3.500.000	3.500.000
	-	-
	3.500.000	3.500.000
	3.500.000	3.500.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ các loại
 - + USD

	31/12/2021	01/01/2021
	139,13	152,33

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.433.308.448)	47.932.121.797	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	230.836.224	230.836.224	
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.202.472.224)	48.162.958.021	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(8.533.077.124)	(8.533.077.124)	
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(34.735.549.348)	39.629.880.897	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		36.766.461.816	499.986.822.733
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.278.358.234	133.608.018
Cộng		38.044.820.050	500.120.430.751
Doanh thu của các bên liên quan			
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		-	2.447.106.559
Cộng		-	2.447.106.559
2. Giá vốn hàng bán		Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		27.826.780.162	472.064.440.071
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		13.722.899	7.788.063
Cộng		27.840.503.061	472.072.228.134
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.484.443	23.196.722
- Lãi bán các khoản đầu tư		-	98.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.502	1.290.856
Cộng		4.485.945	122.487.578
4. Chi phí tài chính		Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay		14.361.223.092	20.652.237.287
- Lãi bán hàng trả chậm		-	442.251.064
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		38.175	322.231
Cộng		14.361.261.267	21.094.810.582
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nhân viên quản lý		4.001.970.489	4.228.438.474
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi		-	152.297.369
- Chi phí quản lý khác		1.505.413.898	2.343.355.727
Cộng		5.507.384.387	6.724.091.570
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2021	Năm 2020
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.533.077.124)	230.836.224
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		(8.533.077.124)	230.836.224
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2.438)	66
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(2.438)	66
Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 25/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2020. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.			
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		6.708.856.788	99.878.860.906
- Chi phí nhân công		10.681.720.679	26.505.376.081
- Chi phí dự phòng		-	152.297.369
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.446.993.468	3.434.332.089
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác		15.600.717.290	233.550.489.771
Cộng		36.438.288.225	363.521.356.216

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

- Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP Đơn vị góp vốn	Phí quảng cáo, tài trợ Lãi vay vốn lưu động	100.024.086 2.385.620.326

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, thư ký

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	290.046.682	291.792.273
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	305.680.591	307.392.273
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	232.859.318	234.852.273
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	233.429.544	234.668.181
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	27.600.000	27.600.000
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	290.817.375	289.612.042
Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát	188.013.772	189.068.181
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	219.608.250	214.467.523
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thu	Thư ký HĐQT	132.656.182	133.300.000
Cộng		1.941.711.714	1.943.752.746

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

TÊN CÔNG TY : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4400135344
Vốn điều lệ : 35.000.000.000đồng
Vốn đầu tư của CSH : 39.629.880.897đồng
Địa chỉ : Lô4K, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi.
Số điện thoại : 0255.3710 321
Số FAX : 0255.3710 313
Website : www.Lilama45-3.com
Mã cổ phiếu : L43

• Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ xây dựng.
- Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2005 là 4.565.889.766 đồng.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

TÊN CÔNG TY : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4400135344
Vốn điều lệ : 35.000.000.000đồng
Vốn đầu tư của CSH : 39.629.880.897đồng
Địa chỉ : Lô4K, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi.
Số điện thoại : 0255.3710 321
Số FAX : 0255.3710 313
Website : www.Lilama45-3.com
Mã cổ phiếu : L43

• Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ xây dựng.
- Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2005 là 4.565.889.766 đồng.